

č.místa

č.ozn.

podací razítko (Dấu nhận)

Oznámení držitele zaměstnanecké karty o změně zaměstnavatele, pracovního zařazení nebo o zaměstnání na další pracovní pozici u stejného nebo dalšího zaměstnavatele

Thông báo của người sở hữu thẻ lao động về sự thay đổi người sử dụng lao động, vị trí công việc hoặc về việc làm tiếp theo ở chỗ người sử dụng lao động hiện tại hoặc ở chỗ người sử dụng lao động khác

Tento tiskopis není určen pro držitele zaměstnanecké karty, kteří mají volný přístup na trh práce (§ 98 zákona o zaměstnanosti) nebo musí mít pro výkon práce povolení k zaměstnání (Biểu mẫu này không dành cho người sở hữu thẻ lao động, những người được phép tham gia tự do vào thị trường lao động [điều 98 Luật việc làm] hoặc phải có giấy phép lao động để thi hành công việc).

1. Údaje o oznamovateli (držiteli zaměstnanecké karty) *Dữ liệu của người thông báo (người sở hữu thẻ lao động):*

Příjmení (Họ):

Jméno (Tên):

Datum narození (Ngày sinh):

Státní příslušnost (Quốc tịch):

Adresa pro doručování, je-li odlišná od místa pobytu:

(Địa chỉ liên lạc nếu khác với nơi cư trú):

2. Ohlašovaná změna (zaškrtněte jednu z uvedených možností):

Thông báo thay đổi (hãy đánh dấu một trong số các mục dưới đây):

Vyberte **pouze jednu možnost**; nezvolení žádné z možností nebo zvolení několika možností má za následek, že se na toto oznámení pohlíží jako by nebylo učiněno! (Hãy **chỉ chọn một** mục; nếu không chọn bất kể mục nào hoặc chọn nhiều mục thì thông báo này sẽ được xem như chưa từng thực hiện!)

Změna zaměstnavatele (Thay đổi người sử dụng lao động)

Změna pracovního zařazení (místa výkonu práce, druhu práce) u současného zaměstnavatele (Thay đổi vị trí công việc [nơi làm việc, loại công việc] ở chỗ người sử dụng lao động hiện tại)

Kromě dosavadního pracovního místa hodlám být zaměstnáván i na další pracovní pozici u svého současného zaměstnavatele (Ngoài công việc hiện tại, tôi còn muốn được tuyển dụng vào làm thêm công việc khác ở chỗ người sử dụng lao động hiện tại của tôi)

Kromě dosavadního pracovního místa hodlám být zaměstnáván i na další pracovní pozici u jiného zaměstnavatele (Ngoài công việc hiện tại, tôi còn muốn được tuyển dụng vào làm thêm công việc khác ở chỗ người sử dụng lao động khác)

Než přejdete k další části, prosím, přečtete si pečlivě následující upozornění (Bạn hãy đọc kỹ những nhắc nhở sau đây trước khi sang phần tiếp theo):

- a. Ohlásit některou z výše uvedených změn může **pouze držitel zaměstnanecké karty**, nejste-li držitelem zaměstnanecké karty, změnu ohlásit nemůžete. (**Chỉ người sở hữu thẻ lao động** mới có thể thông báo bất kỳ thay đổi nào nêu trên, nếu bạn không sở hữu thẻ lao động bạn không thể thông báo thay đổi).

Nevypĺňujte
Không điền

- b. Změnu jste povinen(a) ohlásit 30 dnů předtím, než změna nastane. *(Bạn phải thông báo sự thay đổi 30 ngày trước khi thay đổi xảy ra).*
- c. **Změnu zaměstnavatele nebo zaměstnávání u dalšího zaměstnavatele nejste oprávněn(a) ohlásit, pokud budoucím zaměstnavatelem je agentura práce.** *(Bạn không có quyền thông báo sự thay đổi người sử dụng lao động hoặc việc làm tiếp theo ở chỗ người sử dụng lao động khác nếu người sử dụng lao động tương lai là công ty môi giới việc làm).* Ověřit, zda zaměstnavatel je agenturou práce, lze v evidenci agentur práce: *(Có thể kiểm tra xem người sử dụng lao động có phải là công ty môi giới việc làm hay không trong danh sách công ty môi giới việc làm tại cổng thông tin điện tử):* https://portal.mpsv.cz/sz/obcane/zpr_prace
- d. **Změnu zaměstnavatele nelze ohlásit, pokud neuplynulo 6 měsíců od převzetí Vaší první zaměstnanecké karty.** *(Không thể thông báo sự thay đổi người sử dụng lao động, nếu chưa hết 6 tháng kể từ khi bạn nhận thẻ lao động đầu tiên).* **Toto neplatí,** jestliže došlo k rozvázání pracovního poměru s dosavadním zaměstnavatelem výpovědí z některého z důvodů uvedených v § 52 písm. a) až e) zákoníku práce nebo dohodou ze stejných důvodů nebo okamžitým zrušením dle § 56 zákoníku práce nebo zrušením pracovního poměru zaměstnavatelem ve zkušební době. Tyto důvody jste povinen prokázat. *(Điều này sẽ không áp dụng nếu mối quan hệ việc làm với người sử dụng lao động hiện tại đã chấm dứt bằng thông báo chấm dứt vì bất kỳ lý do nào được nêu tại điều 52 từ điểm a) đến điểm e) của Bộ luật Lao động hoặc theo thỏa thuận với cùng lý do hoặc bằng cách chấm dứt tức thì tức theo điều 56 của Bộ luật Lao động hoặc bởi người sử dụng lao động hủy bỏ mối quan hệ lao động của trong thời gian thử việc. Bạn phải chứng minh những lý do này.)*

3. Číselné označení pracovního místa v Centrální evidenci volných pracovních míst obsaditelných držiteli zaměstnanecké karty (dále jen „EVPM“): *(Số thứ tự của vị trí công việc mới trong danh sách chỗ làm trống cần tuyển người dành cho người có thẻ lao động (sau đây chỉ “DSCLT”):*

4. Název zaměstnavatele, u kterého budete zaměstnán(a):

Tên của người sử dụng lao động nơi bạn sẽ làm việc:

Zaměstnavatel:
Người sử dụng lao động:

Telefonní kontakt na zaměstnavatele:
Số điện thoại của người sử dụng lao động:

5. Charakteristika nového pracovního místa *(Đặc điểm của công việc mới):*

Druh práce *(Loại công việc):*

Místo výkonu práce *(Nơi làm việc):*

6. Přesné datum, ke kterému se má změna uskutečnit *(Ngày cụ thể khi sự thay đổi sẽ diễn ra):*

Toto oznámení musí být podáno **nejpozději 30 dnů předtím**, než se má plánovaná změna uskutečnit, jinak se k němu nepřihlíží! *(Thông báo này phải được thực hiện muộn nhất trong vòng 30 ngày trước khi sự thay đổi theo kế hoạch diễn ra, nếu không sẽ không được tính đến !)*

7. K tomuto oznámení jste povinen(a) předložit:

Kèm theo thông báo này bạn phải nộp:

(a) Doklad o tom, že Váš dosavadní pracovní právní vztah trvá, nebo že skončil, a ke kterému dni *(Giấy chứng nhận quan hệ pháp luật lao động hiện tại của bạn vẫn đang tiếp tục hoặc đã kết thúc và kết thúc ngày nào).¹*

Takovým dokladem může být *(Giấy chứng nhận đó có thể là):*

Potvrzení dosavadního zaměstnavatele *(Giấy chứng nhận của người sử dụng lao động)*, dohoda o ukončení pracovního právního vztahu *(thỏa thuận chấm dứt quan hệ pháp luật lao động)*, výpověď daná zaměstnavatelem *(quyết định cho thôi việc do người sử dụng lao động đưa ra)*, výpověď daná zaměstnancem, ze které vyplývá, že ji zaměstnavatel přijal *(đơn xin thôi việc do người lao động đưa ra cho thấy được rằng người sử dụng lao động đã chấp nhận)*, oznámení o okamžitém zrušení pracovního poměru ve zkušební době *(thông báo cho nghỉ việc tức thì trong thời gian thử việc)*, případně výplatní páska za poslední měsíc *(hoặc phiếu lĩnh lương tháng cuối cùng)*.

(b) Pracovní smlouvu, dohodu o pracovní činnosti, smlouvu o smlouvě budoucí pracovní nebo o budoucí dohodě o pracovní činnosti uzavřenou pro výkon práce na novém pracovním místě. Smlouva musí být uzavřena pro výkon práce na volném pracovním místě, které jste výše uvedl(a), tedy musí z ní být patrné následující: (*Hợp đồng lao động, Thỏa thuận công việc, hợp đồng lao động hoặc thỏa thuận công việc tương lai được ký kết để làm việc ở vị trí công việc mới. Hợp đồng phải được ký kết để làm việc ở vị trí công việc trống mà bạn đã nêu trên, tức là, hợp đồng phải cho thấy được những điều dưới đây*):

- **místo výkonu práce** ve smlouvě musí být shodné s místem výkonu práce uvedeném v EVPM (*nơi làm việc phải giống với nơi làm việc nêu trong DSCLT*)
 - **druh práce** uvedený ve smlouvě se musí shodovat s druhem práce uvedeným v EVPM (*loại công việc nêu trong hợp đồng phải phù hợp với loại công việc nêu trong DSCLT*)
 - **doba, na kterou má být pracovněprávní vztah uzavřen**, se musí shodovat s dobou uvedenou v EVPM (*thời gian ký kết quan hệ pháp luật lao động phải trùng với thời gian nêu trong DSCLT*)
 - **výše mzdy** uvedená ve smlouvě nesmí překročit její maximální výši uvedenou v EVPM (*mức lương nêu trong hợp đồng không được quá mức tối đa nêu trong DSCLT*)
 - **pracovní úvazek se musí shodovat s pracovním úvazkem uvedeným v EVPM** (*thời giờ làm việc phải phù hợp với thời giờ làm việc nêu trong DSCLT*)
- dále v případě **změny zaměstnavatele** musí být z uzavřené smlouvy patrné, že odměna za vykonanou práci nebude nižší než základní sazba minimální mzdy (*trong trường hợp thay đổi người sử dụng lao động, phải thấy được từ hợp đồng rằng tiền lương sẽ không thấp hơn mức lương cơ bản tối thiểu*)
- dále v případě **změny zaměstnavatele** musí být z uzavřené smlouvy patrné, že týdenní pracovní doba nebude kratší než 15 hodin (*trong trường hợp thay đổi người sử dụng lao động, phải thấy được từ hợp đồng đã ký kết rằng thời gian làm việc hàng tuần sẽ không dưới 15 giờ*)

(c) Písemné prohlášení budoucího zaměstnavatele, že máte odbornou způsobilost pro výkon požadovaného zaměstnání, je-li taková odborná způsobilost zaměstnavatelem vyžadována nebo vyplývá z právních předpisů. (*Tuyên bố bằng văn bản của người sử dụng lao động tương lai rằng bạn có năng lực chuyên môn để thực hiện công việc cần thiết nếu người sử dụng lao động yêu cầu năng lực chuyên môn đó hoặc nó xuất phát từ quy định pháp luật*).

Vzor písemného prohlášení zaměstnavatele je dostupný na internetových stránkách Ministerstva vnitra (www.mvcr.cz) v sekci „CIZINCI-FOREIGNERS“, podsekci „Některé náležitosti žádostí“ v rubrice „Ostatní formuláře“ (<https://www.mvcr.cz/clanek/obcane-tretich-zemi-nektere-nalezitosti-zadosti-formulare-zadosti.aspx>) [*Mẫu tuyên bố bằng văn bản của người sử dụng lao động sẵn có trên trang web của Bộ nội vụ (www.mvcr.cz) trong mục „CIZINCI-FOREIGNERS“, tiểu mục „Některé náležitosti žádostí“ phần „Ostatní formuláře“ (<https://www.mvcr.cz/docDetail.aspx?docid=21672758&doctype=ART>)*]

8. Upozornění (Nhắc nhở):

Nepředložení některé z náležitostí uvedené shora pod písmeny **(a)**, **(b)** nebo **(c)** má za následek, že se na toto oznámení pohlíží jako by nebylo učiněno. (*Nếu không nộp một trong những văn bản được liệt kê dưới điểm (a), (b) hoặc (c), sẽ coi như là chưa thông báo*).

Neprokazují-li doklady uvedené pod písmeny **(a)** a **(b)** hodnověrně skutečnosti v nich uvedené nebo nejsou-li splněny shora uvedené podmínky, hledí se na oznámení jako by nebylo učiněno. (*Nếu các tài liệu nêu dưới điểm (a) và (b) không chứng minh được một cách đáng tin cậy những thực tế nêu trong tài liệu hoặc không đáp ứng được các điều kiện nêu trên, sẽ coi như chưa thông báo*).

Pracovní smlouva, dohoda o pracovní činnosti nebo smlouva o těchto smlouvách budoucí **musí být podepsána oběma stranami, tedy Vámi i zaměstnavatelem**. (*Hợp đồng lao động, thỏa thuận công việc hoặc hợp đồng, thỏa thuận tương lai phải được cả hai bên là bạn và người sử dụng lao động ký*).

9. Další pokyny a informace (Hướng dẫn và thông tin bổ xung):

1. Toto oznámení **vyplňte latinkou** (nikoliv azbukou či jiným písmem), **strojem nebo hůlkovým písmem a v češtině**. **Hãy điền thông báo này bằng chữ Latinh** [không viết bằng chữ Kirin hoặc bằng bất kỳ loại chữ nào khác] **điền bằng máy hoặc viết chữ in và bằng tiếng Séc**.

2. Oznámení vyplňte ve všech jeho rubrikách a **přiložte k němu všechny shora uvedené náležitosti**. K pozdějším doplněním nemusí být přihlédnuto. **Hãy điền tất cả các phần của thông báo và đính kèm tất cả những điều nêu trên**. *Những bổ xung sau này sẽ không được xét đến*.

3. Toto oznámení společně se všemi přílohami doručte Ministerstvu vnitra ČR nebo některému jeho pracovišti (kontakty na pracoviště naleznete <https://www.mvcr.cz/clanek/sluzby-pro-verejnost-informace-pro-cizince-kontakty.aspx>), a to **osobně, poštou, do datové schránky (6bnaawp), elektronicky se zaručeným elektronickým podpisem**. *Hãy chuyển thông báo này cùng tất cả các phụ lục đến Bộ Nội vụ CHS hoặc đến bất kể nơi làm việc nào của Bộ Nội vụ (bạn có thể tìm thấy mối liên hệ với các nơi làm việc <https://www.mvcr.cz/clanek/sluzby-pro-verejnost-informace-pro-cizince-kontakty.aspx>) bằng cách trực tiếp, qua đường bưu điện, vào hòm thư điện tử (6bnaawp) có chữ ký điện tử bảo đảm.*

4. Všechny přílohy tohoto oznámení musí být předloženy **v originále** nebo **v úředně ověřené kopii**, případně **převedené do elektronické podoby cestou autorizované konverze**. Listiny vyhotovené v jiném, než českém nebo slovenském jazyce musí být předloženy s úředně ověřeným překladem do jazyka českého. *Tất cả các phụ lục của thông báo này phải được nộp bằng bản gốc hoặc bản sao có công chứng, hoặc được chuyển sang dạng điện tử qua đường chuyển đổi có thẩm quyền. Các tài liệu được viết bằng ngôn ngữ khác tiếng Séc hoặc tiếng Slovak phải được dịch có chứng thực sang tiếng Séc.*

5. Nejsou-li v době doručení tohoto oznámení splněny zákonné podmínky (viz výše), nejsou-li k němu v okamžiku jeho doručení předloženy veškeré náležitosti, případně tyto náležitosti neprokazují splnění shora uvedených podmínek nebo není-li toto oznámení řádně vyplněno, **pohlíží se na něj, jako by nebylo učiněno**. To může vést i k zániku Vaší zaměstnanecké karty. *Nếu các điều kiện pháp lý không được đáp ứng tại thời điểm gửi thông báo này, nếu tất cả các tài liệu liên quan không được chuyển đến, hoặc các tài liệu này không chứng minh được sự đáp ứng các điều kiện nêu trên hay là thông báo này không được điền đầy đủ, sẽ xem như là chưa thông báo. Điều này có thể dẫn cả đến việc chấm dứt thẻ lao động của bạn.*

6. Ministerstvo vnitra (Odbor azylové a migrační politiky) Vás i Vašeho budoucího zaměstnavatele bude do 30 dnů informovat, zda byly splněny zákonné podmínky pro ohlášení požadované změny. **Začít pracovat na shora uvedeném pracovním místě můžete až v okamžiku, kdy Vám nebo zaměstnavateli bylo oznámeno splnění zákonných podmínek, a to nejdříve dnem uvedeným v tomto oznámení.** *Trong vòng 30 ngày, Bộ Nội vụ (Cục tị nạn và di trú) sẽ thông báo cho Bạn và người sử dụng lao động tương lai của bạn xem các điều kiện pháp lý để thông báo những thay đổi yêu cầu đã đáp ứng hay chưa. Bạn chỉ có thể bắt đầu làm việc ở vị trí công việc nêu trên khi bạn hoặc người sử dụng lao động được thông báo về sự đáp ứng các điều kiện pháp lý và sớm nhất là ngày nêu trong thông báo này.*

7. Ministerstvo vnitra je správcem osobních údajů uvedených v tomto oznámení a jeho přílohách, tyto údaje shromažďuje v souladu se zákonem č. 500/2004 Sb. správní řád, a v souladu se zákonem č. 326/1999 Sb., o pobytu cizinců na území České republiky a o změně některých zákonů. Osobní údaje jsou uchovávány po dobu stanovenou podle pravidel uvedených v § 160 zákona č. 326/1999 Sb. Ve vztahu k uvedeným osobním údajům máte právo: **a)** na opravu nepřesných osobních údajů, které se Vás týkají; **b)** na doplnění neúplných osobních údajů, které se Vás týkají; **c)** na provedení výmazu osobních údajů, pokud byly shromážděny protiprávně; **d)** na omezení zpracovávání údajů za podmínek uvedených v čl. 18 Obecného nařízení o ochraně osobních údajů (GDPR); **e)** na podání stížnosti dozorovému úřadu, kterým je **Úřad pro ochranu osobních údajů, Pplk. Sochora 27, 170 00 Praha 7**.

Bộ Nội vụ là nhà quản lý dữ liệu cá nhân nêu trong thông báo này và các phụ lục của nó, thu thập các dữ liệu này phù hợp với luật số 500/2004 Sb. Bộ luật tố tụng hành chính, và phù hợp với luật số 326/1999 Sb. về Cư trú của người nước ngoài trên lãnh thổ Cộng hòa và về sự sửa đổi một số luật. Dữ liệu cá nhân được lưu trữ trong khoảng thời gian quy định theo quy tắc nêu tại điều 160 luật số 326/1999 Sb. Đối với các dữ liệu cá nhân, bạn có quyền: a) sửa các dữ liệu cá nhân không chính xác liên quan đến bạn; b) bổ xung dữ liệu cá nhân không đầy đủ liên quan đến bạn; c) xóa dữ liệu cá nhân nếu chúng được thu thập bất hợp pháp; d) hạn chế việc xử lý dữ liệu cá nhân với các điều kiện nêu tại điều 18 Quy định bảo vệ dữ liệu chung (GDPR); e) gửi khiếu nại đến cơ quan giám sát, Văn phòng bảo vệ dữ liệu cá nhân, Pplk. Sochora 27, 170 00 Praha 7.

10. Podpis oznamovatele (Chữ ký của người thông báo):

Svým podpisem potvrzují úplnost a pravdivost údajů uvedených v oznámení. *(VỚI chữ ký của mình tôi xác nhận tính đầy đủ và trung thực của các dữ liệu nêu trong thông báo).*

Místo (Địa điểm)

Dne (Ngày)

.....
Podpis (Chữ ký)²

1. V případě, že Vám byla zaměstnanecká karta vydána podle § 42g odst. 3 zák. č. 326/1999 Sb., tedy jako vyslanému zaměstnanci nebo statutárnímu orgánu či společníkovi obchodní korporace pro výkon práce v předmětu činnosti této korporace, jste povinen tuto náležitost předložit pouze tehdy, pokud jste k výkonu práce pro tuto korporaci uzavřel pracovněprávní vztah podle zákoníku práce [zákon č. 262/2006 Sb.]. *Trong trường hợp bạn được cấp thẻ lao động theo điều 42g khoản 3 luật số 326/1999 Sb., tức là như một nhân viên được gửi đi, một pháp nhân hoặc thành viên của tổ chức kinh doanh được cấp để thực hiện công việc là mục đích hoạt động của tổ chức này, bạn chỉ có nghĩa vụ nộp trình thông báo nếu bạn đã ký kết mối quan hệ pháp luật lao động theo Bộ luật lao động [luật số 262/2006 Sb.] để làm việc cho tổ chức này.*

2. V případě, že je oznámení podáváno v zastoupení oznamovatele, je třeba k oznámení předložit též písemnou plnou moc, kterou by bylo zastoupení prokázáno. *(Trong trường hợp người thông báo ủy quyền cho người khác nộp thông báo, cần phải nộp cả giấy ủy quyền để chứng minh sự đại diện).*

Prohlášení zaměstnavatele o odborné způsobilosti cizince k výkonu požadovaného zaměstnání dle § 42g odst. 8 zákona č. 326/1999 Sb., o pobytu cizinců na území České republiky a o změně některých zákonů.

Údaje o zaměstnavateli:

se sídlem

IČ:

Jméno, příjmení a pracovní zařazení osoby oprávněné jménem zaměstnavatele (právnícké osoby) toto prohlášení vydat:

Tímto v souladu s § 42g odst. 8¹ zákona č. 326/1999 Sb., o pobytu cizinců na území České republiky a o změně některých zákonů, ve znění pozdějších předpisů, prohlašujeme, že tento cizinec(ka):

Příjmení a jméno:

Narozen(a):

St. příslušnost:

má odbornou způsobilost podle § 42g odst. 2 písm. c) ² zák. č. 326/1999 Sb. k výkonu práce na pracovním místě:

Uveďte, prosím, druh vykonávané práce

V _____ dne _____

.....
podpis osoby oprávněné jednat za zaměstnavatele a otisk jeho razítka

Toto prohlášení je nezbytné k oznámení předložit, jestliže odborná způsobilost vyplývá ze zákona (například u řidičů, svářečů) nebo jde o regulované povolání (například u lékařů a zdravotnického personálu, masérů) nebo v případě, že zaměstnavatel při ohlášení volného pracovního místa uvedl požadavek na úroveň vzdělání (ve většině případů s výjimkou základní školy) či jiné odborné znalosti uchazeče.

Ministerstvo vnitra bude doklad přímo prokazující odbornou způsobilost vyžadovat v řízení o žádosti o prodloužení doby platnosti zaměstnanecké karty, nebyl-li takový doklad cizincem předložen již dříve. Z tohoto důvodu případné **uvedení nepravdivých informací v tomto prohlášení** bude mít přinejmenším za následek neprodloužení nebo zrušení platnosti zaměstnanecké karty, jíž je cizinec držitelem.

1. Dle § 42g odst. 8 zák. č. 326/1999 Sb. je cizinec povinen k oznámení změny zaměstnavatele nebo zaměstnávání na další pracovní pozici předložit mimo jiné i prohlášení budoucího zaměstnavatele, že má pro výkon požadovaného zaměstnání odbornou způsobilost podle § 42g odst. 2 písm. c) téhož zákona.

2. Dle § 42g odst. 2 písm. c) zák. č. 326/1999 Sb. je žádost o vydání zaměstnanecké karty oprávněn podat cizinec, pokud má odbornou způsobilost pro výkon požadovaného zaměstnání a tato podmínka vyplývá z charakteru zaměstnání nebo ji stanoví mezinárodní smlouva, zejména

1. **má požadované vzdělání**; v odůvodněných případech, zejména v případě důvodných pochybností, zda cizinec má požadované vzdělání nebo zda toto vzdělání odpovídá charakteru zaměstnání, je na žádost ministerstva povinen prokázat, že jeho zahraniční vzdělání bylo uznáno příslušným orgánem České republiky,

2. **má požadovanou odbornou kvalifikaci**, pokud je podle zvláštního právního předpisu vyžadována, a

3. **splňuje podmínky pro výkon regulovaného povolání**, jde-li o takové povolání.